

A. 给下面的字或词组写出正确的拼音和声调

B. 把下面的字或词组的意思用英文或中文写出来

姓名:

得分:

字数

1	老师	夜晚	用	水井	急忙	另外	叫喊	13
A	lǎo shī	yè wǎn	yòng	shuǐ jǐng	jí máng	lìng wài	jiào hǎn	
B	teacher	evening, night	use	well	rush, hurry	other, in addition	yell, shout, scream	
2	故事	快	帮助	完成	住	送给	书包	12
A	gù shì	kuài	bāng zhù	wán chéng	zhù	sòng gěi	shū bāo	
B	story	fast, quickly	help, assist	finish	live	give	backpack	
3	没有	灰色	自己	可以	汽车	捉	什么	13
A	méi yǒu	huī sè	zì jǐ	kě yǐ	qì chē	zhuō	shénme	
B	do not have	grey, gray	self, oneself	may, can	car	catch	what	
4	为了	已经	太阳	挑选	浇水	问	哪儿	12
A	wèile	yǐ jīng	tài yáng	tiāo xuǎn	jiāo shuǐ	wèn	nǎr, nǎ er	
B	for, in order to	already	sun	select, choose	watering, irrigate	ask	where	
5	旁边	早晨	停下	东方	但是	安静	站着	14
A	páng biān	zǎo chén	tíng xià	dōng fāng	dàn shì	ān jìng	zhàn zhe	
B	beside, next to	morning	stop	east	but, however	quiet, silent	stand	
6	谁	专心	歌	孩子	说话	动物	轻	11
A	shuí, shéi	zhuān xīn	gē	hái zi	shuō huà	dong wu	qīng	
B	who, whom	concentrate	song	child, children	speak, talk	animal	light	
7	现在	快乐	泥	句子	跑步	差	让路	11
A	xiàn zài	kuài lè	ní	jù zǐ	pǎo bù	chà, chā	ràng lù	
B	now	happy, joy, merry	mud, soil, dirt	sentence	run	bad, short, lack	yield	
8	图	唱	声音	醒	羽毛	回答	笔	10
A	tú	chàng	shēng yīn	xǐng	yǔ máo	huí dá	bǐ	
B	figure, map	sing	sound	awake	feather	answer, reply, respond	pen	
9	美丽	种子	医	告诉	意思	世界	汗	11
A	měi lì	zhǒngzi	yī	gào sù	yì sī	shì jiè	hàn	
B	beautiful, pretty	seed	medical, cure	tell	meaning	world	sweat	
10	饱	外面	每天	突然	热	冷	表示	10
A	bǎo	wài miàn	měi tiān	tū rán	rè	lěng	biǎo shì	
B	full	outside	everyday	suddenly	hot	cold	express	
11	惭愧	喜欢	错	摇	光明	公园	眼泪	12
A	cán kuì	xǐ huān	cuò	yáo	guāng míng	gōng yuān	yǎn lèi	
B	ashamed, regret	like	wrong, mistake	shake, wiggle	bright	park	tear	

12	埋	写	短	伤害	害怕	因为	准备	9
A	mái	xiě	duǎn	shāng hài	hài pà	yīn wéi	zhǔn bèi	
B	bury	write	short	harm, hurt	scared	because	prepare	
13	别的	为什么	洗	三遍	理解	擦	关闭	10
A	bié de	wèi shénme	xǐ	sān biàn	lǐ jiě	cā	guān bì	
B	other, another	why	wash	three times	understand	wipe	close, shut down	
14	夏天	治病	穿	难	很久	死	椅子	9
A	xià tiān	zhì bìng	chuān	nán	hěn jiǔ	sǐ	yǐ zi	
B	summer	cure	wear, put on	difficult, hard	very long time	die, death	chair	
15	聪明	采花	灯	事情	跪着	姐姐	桌子	11
A	cōng míng	cǎi huā	dēng	shì qíng	guì zhe	jiě jie	zhuō zi	
B	smart, bright	pick up flower	light, lamp	things, work	kneeling	elder sister	table	
16	学生	高兴	借	如果	争论	输	新	11
A	xué shēng	gāo xìng	jiè	rú guǒ	zhēng lùn	shū	xīn	
B	student	glad, happy	borrow	if	argue	loss, lose	new	
17	窗	今年	行走	洗澡	游戏	休息	逃走	11
A	chuāng	jīn nián	xíng zǒu	xǐ zǎo	yóu xì	xiū xi	táo zǒu	
B	window	this year	walking	bath, shower	playing	rest, break	escape, flee	
18	墙壁	离开	眨眼	池塘	故乡	教室	掌握	14
A	qiáng bì	lí kāi	zhǎ yǎn	chí táng	gù xiāng	jiào shì	zhǎng wò	
B	wall	leave	blink, wink, twinkle	pond	hometown	classroom	hold, handle, control	
19	累了	举	翅膀	午饭	咬	眉毛	决定	11
A	lèi le	jǔ	chì bǎng	wǔ fàn	yǎo	méi máo	jué dìng	
B	tired	lift, raise	wing	lunch	bite	eyebrow	decide	
20	植物	格外	课文	冰箱	学习	讲话	观察	11
A	zhí wù	gé wài	kè wén	bīng xiāng	xué xi	jiǎng huà	guān chá	
B	plant	especially	text	refrigerator	study, learn	speak, talk	observe	
21	降落	干净	开始	老虎	有趣	汽油	困难	12
A	jiàng luò	gān jìng	kāi shǐ	lǎo hǔ	yǒu qù	qì yóu	kùn nán	
B	landing, descend	clean	start, begin	tiger	interest	gas, gasoline	difficulty, hardship	
22	豆子	电视	春天	希望	铁	断开	硬的	9
A	dòu zi	diàn shì	chūn tiān	xī wàng	tiě	duàn kāi	yìng de	
B	bean	television	spring	hope, wish	iron	break	hard	
23	认识	读书	奶奶	针	怀疑	旧的	想念	10
A	rèn shī	dú shū	nǎi nai	zhēn	huái yí	jiù de	xiǎng niàn	
B	know, recognize	read	grandma	needle	doubt, suspect	old, used	miss	